

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2021/DS-PT

Ngày: 01 - 10 -2021

V/v tranh chấp quyền về lỗi
đi qua.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

Ông Phạm Kim Cua.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2021 về tranh chấp quyền về lỗi đi qua.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2021/QĐPT-DS ngày 15 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Số 72A, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm: 1978; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020). (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Hồng N, sinh năm: 1961;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Thanh T1, sinh năm: 1973; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/9/2021). *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Lê Thị Thùy Vân – Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Thùy Vân thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Thanh H, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Số 72A, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Thanh H: Anh Trương Văn T, sinh năm: 1978; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020). *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Công B, sinh năm: 1960;

3. Anh Trần Quang P, sinh năm: 1982; *(vắng mặt)*

4. Chị Trần Như H, sinh năm: 1995;

Người đại diện hợp pháp của ông B, chị H: Ông Trần Thanh T1, sinh năm: 1973; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/9/2021). *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Anh Phùng Ngọc T2, sinh năm: 1990; *(có mặt)*

6. Bà Trần Thị Ngọc V, sinh năm: 1952; *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 97, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Trần Công T3, sinh năm: 1962; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

8. Anh Phạm Trọng Q, sinh năm: 1969; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 27/5/2021)

9. Chị Trần Thị Minh H1, sinh năm: 1975; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 27/5/2021)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trương Văn T trình bày:

Chị Đoàn Thị Ngọc Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất là thửa 50 và thửa 51 tờ bản đồ 06. Nguồn gốc thửa đất 50, tờ bản đồ 06 do mẹ chị Đ mua của ông Võ Văn D (7 D) vào năm 1982, đến năm 2016 cho lại chị Đ. Tại biên bản hòa giải ngày 26/5/2021 chị Đ trình bày trước khi cho chị phần đất này thì mẹ chị không đi lối đi ra lộ liên ấp 9-15, cũng không đi lối đi qua đất bà N mà có lối đi khác. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị Đ khẳng định từ năm 1989 mẹ chị Đ bắt đầu đi trên lối đi qua đất bà N và đến năm 2016 thì chị tiếp tục đi trên lối đi này. Nguồn gốc thửa đất 51 tờ bản đồ 06 do chị Đ mua của ông Trần Văn T (6 Trộn) vào năm 2017.

Trước đây phần đất của chị Đ và đất của bà N cách nhau con rạch rộng khoảng 03m-04m là ranh giới phân chia địa giới hành chính giữa 02 xã G1 với G. Tuy nhiên, qua thời gian bồi đắp nên con rạch trước đây không còn mà hiện tại là ruộng nhỏ để các hộ dân sử dụng nước tưới trong sản xuất nông nghiệp. Do sáp nhập địa giới hành chính nên đất của chị Đ và đất của bà N hiện tại đều thuộc xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trên thửa đất 50 và 51 tờ bản đồ 06 chị Đ xây dựng 01 căn chòi để chăm sóc vườn và trồng cây ăn trái. Trên thửa đất 51 tờ bản đồ 06, chị Đ có dành ra 01 bờ đất chiều ngang 2,7m (qua đo đạc thực tế thuộc thửa 51-1) để hộ Dương Văn H2 và hộ Đoàn Văn B (7 Đ) làm lối đi ra lộ liên ấp 9-15. Chị Đ đã làm hàng rào lưới B40 xung quanh thửa đất 50 và 51, tờ bản đồ 06 và có làm cổng rào theo hướng ra lộ liên ấp 9-15.

Từ đất của chị Đ có lối đi qua đất ông Võ Văn D (7 D) để ra lộ liên ấp 9-15, hiện tại có nhiều hộ dân đang cùng đi lối đi này. Tuy nhiên, ông Võ Văn D (7 D) không cho đi vì cho rằng trước giờ chị không có đi lối đi này. Hiện tại lối đi trên đất bà N đã làm cổng rào, bà N có đưa cho anh T2 chìa khóa nhưng không cho chị chìa khóa nên chị không đi vào phần đất vườn của mình được. Do không có lối đi vào phần đất vườn của mình nên chị Đ yêu cầu bà N mở lối đi qua đo đạc thực tế thuộc thửa 14-1, 14-6, 14-5 và 14-3, tờ bản đồ số 11. Chị Đ đồng ý bồi hoàn lại giá trị đất, cây trồng trên đất cho bà N bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá. Chị Đ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng trong quá trình Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ.

Anh Trương Văn T, chị Đoàn Thị Ngọc Đ và anh Phạm Thanh H đã nhận kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Tòa án cung cấp và thống nhất với kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất nên không có ý kiến.

Tại đơn yêu cầu độc lập, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh Phùng Ngọc T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 479, tờ bản đồ số 06. Nguồn gốc đất do mẹ anh là Trần Thị Ngọc V (mụ V) cho anh vào năm 2019. Phần đất của bà Trần Thị Hồng N thửa 14 tờ bản đồ 11 trước đây do mẹ anh bán cho bà Phạm Thị Mộng T (Bé Ba), sau đó bà T bán lại cho bà N.

Hiện tại anh không sinh sống trên thửa đất 479 tờ bản đồ 06 mà có nhà ở nơi khác. Trên thửa đất 479, tờ bản đồ số 06 anh trồng dừa và nhãn chứ không có nhà cửa hay vật kiến trúc gì khác. Ngoài lối đi qua đất bà N thì anh không còn lối đi nào khác. Hiện tại bà N có làm cổng rào nhưng có đưa cho anh chìa khóa nên anh đi vào đất của mình bình thường. Trước đây mẹ của anh đi lối đi như hiện tại (chưa yêu cầu mở rộng) mà không gặp khó khăn gì. Tuy nhiên, anh muốn yêu cầu bà N mở rộng lối đi để anh đi vào đất vườn của mình được dễ dàng hơn. Do đó, anh yêu cầu bà N mở rộng lối đi qua đo đạc thực tế thuộc thửa 14-1 và 14-8 tờ bản đồ 11. Anh đồng ý bồi hoàn lại giá trị đất, cây trồng trên đất cho bà N bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Anh đã nhận kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Tòa án cung cấp. Anh thống nhất với kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất nên không có ý kiến.

Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lê Thị Thùy Vân là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Hồng N đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công B, anh Trần Quang P và chị Trần Như H trình bày:

Bà Trần Thị Hồng N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 14, tờ bản đồ 11. Nguồn gốc đất trước đây do bà Trần Thị Ngọc V (mụ Vân) bán cho bà Phạm Thị Mộng T (Bé Ba). Sau đó, bà T bán lại cho bà N. Phần đất của chị Đoàn Thị Ngọc Đ thửa 50 và 51, tờ bản đồ 06 do mua lại từ ông Võ Văn D (7 D) và ông Trần Văn T (6 Trọn). Phần đất của anh Phùng Ngọc T2 thửa 479 tờ bản đồ 06 do bà Trần Thị Ngọc V (mụ Vân) là mẹ anh T2 cho anh T2.

Đối với yêu cầu mở lối đi của chị Đ, bà N không đồng ý bởi các lý do sau:

- Thửa đất 50 và 51 tờ bản đồ 06 của chị Đ trước đây thuộc xã G1, huyện C còn thửa đất 14 tờ bản đồ 11 của bà N trước giờ thuộc G, huyện C. Thửa đất 50 và 51 tờ bản đồ 06 của chị Đ với thửa đất 14, tờ bản đồ 11 của bà N cách

nhau con rạch chiều ngang khoảng 03m-04m, trước đây là dừa nước mọc um tùm. Con rạch này cũng là ranh giới phân chia địa giới hành chính giữa xã G với xã G1 nên để đi ra đường công cộng, người dân xã G1 không đi qua con rạch mà đi theo hướng lộ liên ấp 9-15. Trên thực tế trước giờ chị Đ cùng hộ Dương Văn H2, hộ Đoàn Văn B (7 Đ) và một số hộ dân khác vẫn sử dụng lối đi mà một phần của lối đi này nằm trong thửa đất 51 tờ bản đồ 06 của chị Đ (chị Đ dành hẳn 01 bờ đất của mình để làm lối đi cho ông H và ông B) và phần còn lại của lối đi này đi qua đất bà 4 Xê, đất ông Võ Văn D (7 D) và đất bà Nguyễn Thị Tư để đi ra lộ liên ấp 9-15. Hiện tại, lối đi ra lộ liên ấp 9-15 vẫn thông thoáng, không ai rào chắn hay cản trở gì và các hộ vẫn đang sử dụng lối đi này để đi lại, sinh hoạt, học tập, làm kinh tế bình thường. Như vậy, chị Đ có lối đi để đi ra đường công cộng chứ không phải là không có lối đi nên việc chị Đ yêu cầu mở lối đi qua thửa đất 14 tờ bản đồ 11 của bà N là không phù hợp.

- Do điều kiện tự nhiên thửa đất 50 và 51 tờ bản đồ 06 của chị Đ trước đây thuộc xã G1 nhưng lại nằm giáp ranh với thửa đất 14 tờ bản đồ 11 của bà N thuộc xã G nên một số người chơi đá gà đã lợi dụng việc này để tổ chức trường gà tại vị trí giáp ranh này với mục đích nếu bị Công an xã G1 đuổi bắt thì họ chạy qua xã G và ngược lại nếu bị Công an xã G đuổi bắt thì họ chạy qua xã G1. Do những người đá gà đi vào, ra thửa đất 14, tờ bản đồ 11 của bà N nên tạo thành lối mòn chứ đây không phải là lối đi. Chị Đ thỉnh thoảng có đi nhờ trên lối mòn này để vào canh tác thửa đất 50 tờ bản đồ 06 của mình. Tuy nhiên, sau đó chị Đ ngang nhiên bắc cầu đal từ phần đất thửa 50, tờ bản đồ 06 sang con mương qua thửa đất 14 tờ bản đồ 11 của bà N và cho rằng đây là lối đi chính thức của chị nên xảy ra tranh chấp. Do phát sinh tranh chấp và nhằm mục đích bảo vệ tài sản của mình nên bà N có làm cổng rào. Sau đó, anh Phạm Thanh H là chồng chị Đ đã dùng xe húc đổ cổng rào và chặt phá cây trồng của bà N. Sự việc này bà N có báo Công an xã và Công an xã cũng có lập liên bản sự việc có lưu trong hồ sơ vụ án.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định quyền về lối đi qua thì: *“Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ”*,

Như vậy, theo quy định tại điều luật này thì chỉ khi nào “không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng” thì chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc mới có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ. Trong trường hợp này, chị Đ có lối đi để đi ra đường công cộng và hiện tại lối đi này vẫn thông thoáng, không bị ai rào chắn

nên việc chị Đ yêu cầu mở lối đi qua thửa đất 14, tờ bản đồ 11 của bà N là không phù hợp quy định pháp luật. Mặt khác, lối đi mà chị Đ yêu cầu mở nằm giữa phần đất của bà N nên nếu mở lối đi sẽ chia cắt và làm cho đất của bà N bị manh mún. Diện tích đất yêu cầu mở lối đi rất lớn làm thiệt hại quyền lợi và làm cho bà N không thể sử dụng đúng mục đích của Nhà nước khi cấp quyền sử dụng. Bên cạnh đó, trên phần lối đi mà chị Đ yêu cầu mở hiện tại bà N có xây dựng 01 căn nhà để trong coi vườn và xây nền mộ để chôn cất khi gia đình có hữu sự. Do đó, việc mở lối đi theo yêu cầu của chị Đ là không phù hợp.

Đối với yêu cầu mở rộng lối đi của anh T2, bà N không đồng ý bởi các lý do sau:

Hiện tại, bà N vẫn cho anh T2 đi qua thửa đất 14 tờ bản đồ 11 của mình để vào, ra canh tác thửa đất 479, tờ bản đồ 06 của anh T2 mà không có rào chắn hay cản trở gì, ngoại trừ việc bà N có làm cổng rào chiều ngang khoảng 01 m để bảo vệ tài sản của mình nhưng bà N có đưa chìa khóa cho anh T2 để vào, ra lúc nào cũng được. Anh T2 không sinh sống trên thửa đất 479, tờ bản đồ 06 mà trên đất chỉ trồng dừa và nhãn. Diện tích thửa đất của anh T2 chỉ khoảng 2.000m² nên việc anh T2 yêu cầu mở rộng lối đi chiều ngang hơn 02m là không cần thiết, không phù hợp với quy mô canh tác hiện tại của anh T2 đồng thời không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015 về điều kiện mở rộng lối đi.

Chị V, bà N, ông B, anh Phong và chị H đã nhận kết luận định giá và hóa đơn hiện trạng sử dụng đất do Tòa án cung cấp. Chị V, bà N, ông B, anh Phong và chị H thống nhất với kết luận định giá và hóa đơn hiện trạng sử dụng đất nên không có ý kiến.

Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị Ngọc V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Phần đất thửa 50, tờ bản đồ 06 của ông Võ Văn D (7 D) bán cho mẹ chị Đ. Sau đó, mẹ chị Đ cho lại chị Đ còn phần đất thửa 51, tờ bản đồ 06 của ông Trần Văn T (6 Trộn) bán cho chị Đ. Phần đất thửa 479, tờ bản đồ số 06 là của bà cho lại con trai mình là anh Phùng Ngọc T2. Phần đất thửa 14, tờ bản đồ 11 trước đây do bà bán cho bà Phạm Thị Mộng T (Bé B) sau đó bà T bán lại cho bà N.

Nguồn gốc thửa đất 14, tờ bản đồ 11 và thửa đất 479, tờ bản đồ 06 trước đây do ông Trần Công T3 canh tác, sau đó để lại cho mẹ của bà là Trần Thị Đ, sau đó mẹ của bà để lại cho bà.

Bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện này nên không có ý kiến.

Bà đã nhận kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Tòa án cung cấp. Bà thống nhất với kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất nên không có ý kiến.

Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Công T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Trước đây ông là người trực tiếp canh tác thửa đất 14, tờ bản đồ 11 và thửa đất 479, tờ bản đồ 06. Sau đó, ông giao lại cho bà Trần Thị Đ (mẹ bà Trần Thị Ngọc V), sau đó bà Đào cho lại bà V. Ông khẳng định từ khi ông canh tác đến khi bà Đào canh tác cũng như khi bà V canh tác thì phía chị Đ không đi trên đất của bà N mà chỉ có chủ đất và những người đá gà ra vào tạo thành lối mòn như hiện tại chứ đó không phải là lối đi. Bởi vì đất chị Đ và anh T2 trước kia thuộc xã G1, ngăn cách với xã G là con rạch rộng 04m nên người dân xã G1 đều đi ra lộ liên ấp 9-45 chứ không ai lại lội qua rạch để đi ngược lên xã G. Ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện này nên không có ý kiến.

Ông đã nhận kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Tòa án cung cấp. Ông thống nhất với kết luận định giá và họa đồ hiện trạng sử dụng đất nên không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

- Áp dụng Điều 245 và Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Hồng N mở lối đi trên phần đất thửa 14-1, 14-6, 14-5 và 14-3, tờ bản đồ 11 do bà Trần Thị Hồng N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phùng Ngọc T2 về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Hồng N mở rộng lối đi trên phần đất thửa 14-1 và 14-8, tờ bản đồ 11 do bà Trần Thị Hồng N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/6/2021, nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm: Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Trần Thị Hồng N mở lối đi trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre do chị Trần Thị Hồng N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ là chủ sử dụng thửa đất số 50 và 51 tờ bản đồ 06 tọa lạc tại xã G, huyện C. Trước đây đất của chị Đ cách đất bà N con rạch rộng khoảng 03m-04m, hai bên trồng lá dừa nước, là ranh giới phân chia địa giới hành chính giữa xã G1 với xã G. Tuy nhiên, qua thời gian bồi đắp nên con rạch trước đây không còn mà hiện tại là mương nhỏ để các hộ dân sử dụng nước tưới trong sản xuất nông nghiệp. Do sáp nhập địa giới hành chính

nền đất của chị Đ với đất của bà N hiện tại đều thuộc xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[2] Phần đất của chị Đ có nguồn gốc do mua lại của ông Võ Văn D và ông Trần Văn T là các hộ dân của xã G1, huyện C. Các hộ dân có đất giáp với đất của chị Đ trước giờ vẫn đi trên lối đi ra lộ liên ấp 9-15 của xã G1. Chị Đ cho rằng từ năm 1989 gia đình chị đi trên đất của bà N để ra xã G và lối đi này có từ rất lâu tuy nhiên, qua kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm ông Phan Bá Tòng là Bí thư Chi bộ ấp Hòa Long, xã G xác nhận từ trước năm 1975 phía gia đình chị Đ không đi lối đi qua đất bà N mà đi theo lối đi ra lộ liên ấp 9-15, ông Trần Văn T là người bán đất cho chị Đ và ông Đoàn Văn B là bác ruột chị Đ xác nhận lối đi mà chị Đ yêu cầu mở trên đất bà N không phải là lối đi công cộng có từ trước mà là lối mòn do chủ đất trước đây là bà Trần Thị Ngọc V đi ra vào vườn tạo thành, sau hòa bình những người đá gà đi lại nên tạo thành lối mòn.

[3] Trên phần đất của mình chị Đ có dành ra 01 bờ đất (qua đo đạc thực tế thuộc thửa 51-1) để cho hộ Dương Văn H2 và hộ Đoàn Văn B dùng làm lối đi ra lộ liên ấp 9-15. Hiện tại chị Đ đã làm hàng rào lưới B40 xung quanh đất của mình và có làm cổng rào hướng ra lộ liên ấp 9-15. Do đó, việc chị Đ cho rằng mình không đi trên lối đi ra lộ liên ấp 9-15 là không phù hợp. Hiện tại trên lối đi ra lộ liên ấp 9-15 ngoài hộ ông H và hộ ông B thì còn nhiều hộ khác đang đi cùng, lối đi này có từ trước giải phóng và rất thông thoáng, không bị rào chắn gì, các hộ dân vẫn đang đi lại, sinh hoạt bình thường. Người làm chứng Võ Văn D có lúc trình bày đồng ý cho các hộ dân khác đi nhưng không đồng ý cho chị Đ đi nhưng có lúc lại khẳng định hiện tại chị Đ đang sử dụng lối đi này để vận chuyển trái cây ra ngoài. Mặc dù, lời trình bày của người làm chứng không có sự nhất quán. Tuy nhiên, quá trình xác minh xác định hiện tại lối đi ra lộ liên ấp 9-15 rất thông thoáng, không ai rào chắn hay cản trở gì và các hộ dân vẫn đang sử dụng lối đi này để đi lại, sinh hoạt, học tập, làm kinh tế bình thường.

[4] Lối đi mà chị Đ yêu cầu mở nằm giữa phần đất của bà N, chia cắt và làm cho đất của bà N bị manh mún. Diện tích đất yêu cầu mở lối đi lớn, làm thiệt hại quyền lợi của chủ sử dụng đất. Bên cạnh đó, trên lối đi mà chị Đ yêu cầu mở hiện tại bà N đã xây dựng 01 căn nhà và xây 01 khu nền mộ. Do đó, việc mở lối đi theo yêu cầu của chị Đ ngang khu nền mộ là không phù hợp. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 22 tháng

6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

- Áp dụng Điều 245 và Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Hồng N mở lối đi trên phần đất thửa 14 (ký hiệu 14-1, 14-6, 14-5 và 14-3), tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Hồng N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phùng Ngọc T2 về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Hồng N mở rộng lối đi trên phần đất thửa 14 (ký hiệu 14-1 và 14-8), tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị Hồng N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

3. Chi phí tố tụng: Ghi nhận việc chị Đoàn Thị Ngọc Đ tự nguyện chịu (đã nộp xong).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Đoàn Thị Ngọc Đ phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn)

đồng theo biên lai thu số 0001439 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Anh Phùng Ngọc T2 phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0001544 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đoàn Thị Ngọc Đ phải chịu số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008006 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương